



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2021/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26
tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ
Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày
02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của
Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số
152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về
thuế tài nguyên;*



Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 68/TTr-STC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục trưởng Cục Thuế tổ chức phổ biến, chỉ đạo thực hiện bảng giá nêu trên cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD, TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Cơ sở Dữ liệu QG về PL-Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP(Dg, Th), Ch, HCTC, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



Phụ lục 1
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 24 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Thành phố, các thị xã	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II						Khoáng sản không kim loại						
III1						Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình						
		III101				Đất sỏi đỏ làm nền đường	đồng/m ³	66.000	-	-	-	
		III102				Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa	đồng/m ³	63.000	-	-	-	
III2						Đá, sỏi						
		III201				Sỏi						
			III20101			Sạn trắng	đồng/m ³	450.000	-	-	-	
			III20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đồng/m ³	200.000	-	-	-	
		III202				Đá xây dựng						
			III20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)						
				III2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	-	-	850.000		

			II2020102	Đá khối để xe có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	đồng/m ³	-	-	1.700.000		
			II2020103	Đá khối để xe có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	-	-	5.100.000		
			II2020104	Đá khối để xe có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	đồng/m ³	-	-	7.000.000		
			II2020105	Đá khối để xe có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	đồng/m ³	-	-	9.000.000		
		II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
			II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	-	-	100.000	90.000	80.000
			II2020302	Đá học và đá base	đồng/m ³	-	-	110.000	90.000	90.000
			II2020303	Đá cấp phối	đồng/m ³	-	-	200.000	170.000	150.000
			II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m ³	-	-	240.000	180.000	170.000
			II2020305	Đá lô ca	đồng/m ³	-	-	200.000	170.000	150.000
			II2020306	Đá chẻ	đồng/m ³	-	-	400.000	300.000	280.000
	II5			Cát						
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	80.000	-	-	-	
		II502		Cát xây dựng						
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	90.000	-	-	-	
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	320.000	-	-	-	

	II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	150.000	-	-	-
II7				Đất làm gạch					
				Sét làm gạch, ngói, đất sét trăm tích, đất sét phong hóa	đồng/m ³	160.000	140.000	-	-
II8				Đá Granite					
	II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	đồng/m ³	-	-	1.000.000	
II11				Cao lanh					
	II1101			Cao lanh khoáng sản khai thác (chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối hồ)	đồng/tấn	250.000	-	-	-
	II1102			Cao lanh đã rây	đồng/tấn	600.000	-	-	-




Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 24 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V						Nước Thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	210.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	787.500
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt		
						Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thị xã Tân Uyên	đồng/m ³	3.150
						Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An; các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	4.200



		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)		-
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thị xã Tân Uyên	đồng/m ³	5.250
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An; các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn: huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	8.400
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		-
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, sữa	đồng/m ³	105.000
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá	đồng/m ³	42.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đồng/m ³	52.500
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	7.350